TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/DS-PT
Ngày: 23 - 3 - 2020
V/v: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Luông
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Tiến
Bà Võ Thị Phượng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh HậuGiang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:*** Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20 và 23 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2019/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 104/2019/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2020/QĐPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1965
Cư trú tại: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1965.
Cư trú tại: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Thanh D (chồng bà M - có mặt)

3.2. Bà Trần Kim P (vợ ông T), sinh năm: 1966 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị A (vợ ông P), sinh năm: 1957 (vắng mặt).

3.4. Anh Nguyễn Quốc N (con ông P), sinh năm: 1988 (vắng mặt).

3.5. Chị Nguyễn Thúy L (con ông P), sinh năm: 1989 (vắng mặt).

Cùng trú tại: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.6. Chị Nguyễn Thị T (con ông P - vắng mặt).

3.7. Chị Nguyễn Thị H (con ông P - vắng mặt).

Cùng trú tại: Khu vực D, phường E, thị xã F, tỉnh Hậu Giang.

3.8. Chị Nguyễn Thanh T1 (con ông P), sinh năm: 1985.

Cư trú tại: Khu vực H, phường I, quận K, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

3.9. Bà Nguyễn Thị B (chị của bà M), sinh năm: 1947.

Cư trú tại: Ấp L, thị trấn M, huyện N, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

3.10. Bà Nguyễn Thị H1 (chị của bà M), sinh năm: 1958.

Cư trú tại: Ấp O, xã P, huyện N, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

3.11. Bà Nguyễn Thị Đ (chị của bà M), sinh năm: 1962.

Cư trú tại: Ấp Q, xã R, huyện S, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

3.12. Ông Nguyễn Văn B (anh của bà M), sinh năm: 1954 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B gồm:

- Bà Huỳnh Thị Thanh H1, sinh năm: 1956 (vắng mặt).
- Chị Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm: 1980 (vắng mặt).
- Chị Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm: 1982 (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm: 1988 (vắng mặt).
- Chị Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm: 1990 (vắng mặt).

Cùng trú tại: khu vực T, Phường U, thành phố V, tỉnh Lâm Đồng.

3.13. Ngân hàng A

Trụ sở chính: X, quận Y, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chủ tịch Hội đồng thành viên. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Trương Minh N - Trưởng phòng kinh doanh Ngân hàng A - huyện C, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Mai Văn T (vắng mặt).

4.2. Bà Lê Thị A, sinh năm: 1945 (vắng mặt).

4.3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1937 (vắng mặt).

4.4. Bà Trịnh Thị U, sinh năm: 1952 (vắng mặt).

4.5. Bà Lê Kim P, sinh năm: 1960 (vắng mặt).

Cùng trú tại: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

5. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Trần Thị T2 (đã chết), là cha mẹ ruột của bà M để lại cho bà M. Phần này giáp ranh với phần đất của ông Nguyễn Thanh T. Năm 2011, ông T vô bao chiếm phần đất của bà M có diện tích ngang 6m, dài 16m. Bà M có ngăn cản nhưng ông T vẫn cậm hàng rào nên hai bên phát sinh tranh chấp cho đến nay. Bà M đã yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành. Hiện nay, phần đất bà M vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm hòa giải thì trên đất có một số cây tạp và hàng rào mà ông T đã rào chắn. Hiện tại trên phần đất tranh chấp không còn cây tạp, chỉ còn hàng rào do ông T rào lại hồi tháng 02/2019. Tại phiên tòa, bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả lại cho bà M phần đất đã lấn chiếm có diện tích 113,5m^2 theo đo đạc thực tế và tháo dỡ hàng rào lưới.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Quốc P (là cậu của ông T) vào khoảng năm 1990. Diện tích ngang theo lộ 57m, dài một cạnh 22m, dài 30m. Nhận chuyển nhượng với giá 10 chỉ vàng 24k loại 9999. Năm 1990, ông T nhận phần đất và ổn định sử dụng đến năm 2011 thì phát sinh tranh chấp với bà M. Đến nay ông T vẫn chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất ông T nhận chuyển nhượng không có giáp với phần đất của bà M mà hai phần đất cách nhau con lộ xi măng. Nay bà M yêu cầu ông T trả lại phần đất có diện tích 113,5m^2 thì ông T không đồng ý. Vì đất này là ông T nhận chuyển nhượng của ông P. Ông T yêu cầu được ổn định sử dụng phần đất trên cho ông T.

Tại bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Quốc P khi còn sống có trình bày:

Năm 1990, ông P có chuyển nhượng cho ông T phần đất khoảng 1.000m^2 với giá 10 chỉ vàng 24k. Khi chuyển nhượng phần đất thì ông đã được cấp giấy chứng nhận tạm thời. Đến năm 1998, thì ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức bao gồm cả phần đất đã chuyển nhượng cho ông T tại thửa 189 tờ bản đồ số 7. Ranh đất giữa ông P và bà M đã sử dụng cách lộ xi măng kéo về phía phần đất mà ông đã chuyển nhượng cho ông T khoảng 1,5m, dài khoảng 09m. Nay bà M và ông T tranh chấp phần đất trên thì ông P yêu cầu tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, vì phần đất này ông đã chuyển nhượng cho ông T xong, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A, anh Nguyễn Quốc N, chị Nguyễn Thúy L, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thanh T1 là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P trình bày:

Phần đất mà ông T đang sử dụng là của ông P đã chuyển nhượng cho ông T. Nay giữa bà M và ông T tranh chấp phần ranh đất thì bà Nguyễn Thị A, anh Nguyễn Quốc N, chị Nguyễn Thúy L, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thanh T1 không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H1, chị Nguyễn Thị Thu H2, anh Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là di sản của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T2 (cha, mẹ) để lại. Nay bà Nguyễn Thị Thanh H1, chị Nguyễn Thị Thu H2, anh Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Đ từ chối nhận di sản và thống nhất giao lại phần đất cho bà M toàn quyền định đoạt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim P (Vợ ông T) trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Bà thống nhất với mọi ý kiến của chồng bà là ông T không có ý kiến gì thêm đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A có đại diện là ông Trương Minh N trình bày:

Trong thời gian vay vốn ông Nguyễn Quốc P có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay của Ngân hàng trong thời gian vay có đóng lãi đầy đủ, nếu sau này không thực hiện nghĩa vụ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác khi có yêu cầu. Do đó, Ngân hàng đề nghị không tham gia tố tụng và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D chồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trong quá trình giải quyết vụ án ông không nêu ý kiến gì về việc giải quyết vụ án cũng như ông không hợp tác cho việc Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến của ông.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 104/2019/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn Nguyễn Thanh T.

Ổn định cho bị đơn Nguyễn Thanh T được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất tranh chấp ngang giáp ông Nguyễn Văn C là 6,07m + 0,96m, ngang giáp

thửa 189 là 7,00m; dài giáp thửa 189 là 17,03m dài giáp lộ xi măng 16,84m (có lược đồ đo đạc kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm; chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho nguyên đơn được nhận lại phần đất diện tích 113,5m^2 đất bị lấn chiếm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án cấp phúc thẩm đã tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết theo quan hệ pháp luật "Tranh chấp quyền sử dụng đất" là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, xét thấy các đương sự đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc C (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B) qua xác minh thì hiện nay cư trú ở Đài Loan nhưng không xác định được địa chỉ, hơn nữa các đương sự trong vụ án không ai yêu cầu Tòa án ủy thác tư pháp để ghi nhận ý kiến của bà C. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn Trịnh Thị Thúy T, Phan Thanh H và các bị đơn Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B (Bút lục số 158-163) thì ông B không có yêu cầu gì đối với phần đất mà bà M tranh chấp (phần đất tranh chấp cùng là thửa 188) mà ông đồng ý giao cho bà M toàn quyền quyết định, định đoạt (đây là ý chí của ông B lúc còn sống) và vụ án này đã có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, trong vụ án tranh chấp giữa bà M và ông T hàng thừa kế của ông B cũng không có ý kiến hoặc yêu cầu gì. Xét thấy

vụ án đã phát sinh tranh chấp đã lâu, để đảm bảo vụ án được giải quyết dứt điểm Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Ngọc C.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Phần đất tranh chấp theo M ảnh trích đo địa chính số16/TT.KTTN&MT ngày 12/3/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang có diện tích 113,5m^2 tọa lạc tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Phần đất tại thửa 188 theo sổ mục kê ruộng đất năm 1992 do bà T2 đứng tên có diện tích là 650m^2, đối chiếu với phần đất do bà M hiện đang quản lý, canh tác thực tế có diện tích 801,9m^2 (chưa tính phần tranh chấp) thì phần đất bà M canh tác thừa 151,9m^2. Còn thửa 189 ông T đang quản lý, canh tác ổn định theo đo đạc thực tế có diện tích 1.039m^2 (chưa tính phần tranh chấp và phần đất do ông T tự kè 429m^2) so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thừa 227m^2.

[4.2] Về nguồn gốc đất: Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp là của cha mẹ để lại cho nguyên đơn, còn phía bị đơn thì cho rằng phần đất tranh chấp là bị đơn nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Quốc P vào năm 1990, ông P đã chuyển nhượng hết thửa cho ông T phần đất tại thửa 189, loại đất trồng cây lâu năm diện tích là 610m^2, nhưng do đất gốc là của ông P nên khi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T cũng đồng ý để ông P đứng tên năm 1998, từ đó cho đến nay chưa sang tên cho ông T.

[4.3] Mặc dù, qua kết quả xác minh về quá trình sử dụng đất thì những người làm chứng đều cho rằng gia đình bà M từ trước đến nay có sử dụng phần đất tranh chấp dưới hình thức đốn củi các loại cây tạp hàng năm và lượm bình bát. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T trình bày là trước khi ông P chuyển nhượng cho ông thì gia đình ông P có cất nhà ở trên phần đất này, sau khi ông P chuyển nhượng phần đất này cho ông T thì ông P tháo dỡ nhà giao đất cho ông T, do chưa có nhu cầu sử dụng nên ông T đã bỏ đất trống nên các loại

cây tạp như bình bát tự mọc, bà M đốn ông cũng không có ý kiến gì, đến năm 2001 thì ông mới cất căn chòi và sau đó cất căn nhà kiên cố ở cho đến nay. Tại phiên tòa, bà M cũng thừa nhận là việc gia đình ông P trước đây có cất nhà ở trên phần đất đã chuyển nhượng cho ông T và gia đình bà sử dụng phần đất tranh chấp bằng hình thức đốn củi và bà cũng không có tu bổ cải tạo phần đất này để làm tăng giá trị sử dụng đất và từ khi phát sinh tranh chấp (năm 2011) đến nay bà M không có sử dụng phần đất tranh chấp.

[4.4] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ mục kê, bản đồ địa chính thì phần đất của bà M và ông P đã chuyển nhượng cho ông T thể hiện phần ranh đất giữa hai thửa đất là con lộ, không tiếp giáp liền kề nhau. Mặc dù, tại biên bản ghi lời khai ngày 12/6/2018 (Bút lục số 51) ông Nguyễn Quốc P xác định phần đất của gia đình bà M còn kéo dài từ lộ về phần đất của ông đã chuyển nhượng cho ông T là khoảng 1,5m dài khoảng 09m.Tuy nhiên, tại phiên tòa bà M thừa nhận trước đây chỉ có con lộ nhỏ khoảng 01m nhưng hiện nay do nhiều lần mở rộng lộ giới và con lộ hiện nay rộng khoảng 3m -3,5m; như vậy phần đất của bà M đương nhiên diện tích sẽ mất đi do các lần làm lộ giới. Đồng thời, khi ông P chuyển nhượng đất cho ông T thì là chuyển nhượng hết thửa, không có đo đạc thực tế. Hơn nữa, từ khi ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 đến nay phía bà M cũng không khiếu nại gì. Ngoài ra, tại phiên tòa bà M xác định phần đất của bà là kéo dài từ vị trí căn nhà bà đang ở thẳng xuống sông, tuy nhiên căn cứ vào mảnh trích đo địa chính số 16/TT.KTTN&MT ngày 12/3/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang thì phần đất bà M đang ở có chiều ngang giáp lộ theo đo đạc thực tế là 22,87m trong khi phần đất tranh chấp giáp lộ có chiều ngang chỉ 16,84m. Bà M cho rằng phần đất tranh chấp là của cha mẹ bà để lại cho bà sử dụng từ trước đến nay nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trong khi phần đất theo đo đạc thực tế bà M sử dụng dư so với diện tích được ghi nhận trong sổ mục kê ruộng đất. Do đó, việc bà M khởi kiện yêu cầu ông T trả lại phần đất diện tích 113,5m^2 là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 99, 100, 141, 203 Luật đất đai năm 2013;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2006 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 104/2019/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh T.

4. Ổn định cho bị đơn ông Nguyễn Thanh T được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất tranh chấp ngang giáp ông Nguyễn Văn C là 6,07m + 0,96m; ngang giáp thửa 189 là 7,00m; dài giáp thửa 189 là 17,03m; dài giáp lộ xi măng 16,84m (có lược đồ đo đạc kèm theo).

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị M phải nộp số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), chuyển 200.000 đồng bà Nguyễn Thị M đã nộp theo biên lai thu số 0007172 ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí.

6. Chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ: Buộc bà Nguyễn Thị M phải chịu số tiền 2.986.009 đồng (Hai triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn không trăm lẻ chín đồng) đã nộp xong nên không phải nộp thêm.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0001518 ngày 10/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 23/3/2020.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Văn Luông